

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
Mã số thuế: 2000101918

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP  
QUÝ 2 NĂM 2022**

*Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/6/2022*

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Mã số thuế: 2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>90,491,322,382</b>	<b>90,410,676,485</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>28,613,900,952</b>	<b>27,903,236,992</b>
1. Tiền	111		731,404,952	1,020,740,992
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,882,496,000	26,882,496,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>500,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	500,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>41,940,515,759</b>	<b>45,651,338,007</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,239,509,994	6,167,290,200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1,823,436,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		36,701,005,765	37,660,611,447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>18,750,320,480</b>	<b>14,960,089,148</b>
1. Hàng tồn kho	141		18,750,320,480	14,960,089,148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)</b>	<b>150</b>		<b>1,186,585,191</b>	<b>1,396,012,338</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,186,585,191	984,833,497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	411,178,841
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>254,387,865,949</b>	<b>247,406,137,348</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>213,350,544,034</b>	<b>209,034,803,173</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>		<b>208,173,154,625</b>	<b>203,797,451,350</b>
- Nguyên giá	222		426,594,318,151	407,682,367,470

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218,421,163,526)	(203,884,916,120)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>		<b>5,177,389,409</b>	<b>5,237,351,823</b>
- Nguyên giá	228		5,712,731,504	5,712,731,504
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(535,342,095)	(475,379,681)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>5,640,454,383</b>	<b>3,581,467,336</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,640,454,383	3,581,467,336
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>35,396,867,532</b>	<b>34,789,866,839</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35,396,867,532	34,789,866,839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>344,879,188,331</b>	<b>337,816,813,833</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>181,349,027,956</b>	<b>169,944,712,785</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)</b>	<b>310</b>		<b>141,974,835,146</b>	<b>154,252,372,477</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,347,977,309	8,093,778,588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,618,394,542	569,543,713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		385,778,295	2,401,880,765
4. Phải trả người lao động	314		4,379,985,632	6,305,879,178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	16,029,598
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		124,634,438,394	117,099,955,825
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	19,113,870,372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,608,260,974	651,434,438
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>39,374,192,810</b>	<b>15,692,340,308</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

11/2/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		39,374,192,810	15,692,340,308
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>163,530,160,375</b>	<b>167,872,101,048</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>163,530,160,375</b>	<b>167,872,101,048</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>155,349,000,000</b>	<b>155,349,000,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,349,000,000	155,349,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,021,309,782	1,838,968,570
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892,111,096	892,111,096
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)</b>	<b>421</b>		<b>5,267,739,497</b>	<b>9,792,021,382</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,702,396,040	18,904,379
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,565,343,457	9,773,117,003
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>344,879,188,331</b>	<b>337,816,813,833</b>

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2022



*Trần Hoàng Khôn*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Huỳnh Chiện Tri*

LẬP BẢNG

*Trần Ngọc Chiuy*

**BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP**

(Mẫu số B02A - DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

**QUÝ 2 NĂM 2022**

Người nộp thuế:

Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Mã số thuế:

2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này từ ngày 01/04/2022 đến 30/6/2022	Quý này năm trước từ ngày 01/04/2021 đến 30/6/2021	Lũy kế từ đầu năm (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)	Năm trước Từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30,333,543,930	26,374,392,294	59,903,393,962	56,298,463,554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		30,333,543,930	26,374,392,294	59,903,393,962	56,298,463,554
4. Giá vốn hàng bán	11		21,905,220,732	18,211,414,591	43,174,846,586	39,940,872,314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8,428,323,198	8,162,977,703	16,728,547,376	16,357,591,240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		756,961	2,924,220	1,309,750	16,274,966
7. Chi phí tài chính	22		860,012,047	754,812,376	1,205,730,743	958,947,885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		860,012,047	754,812,376	1,205,730,743	958,947,885
8. Chi phí bán hàng	25		1,038,978,516	1,268,434,851	1,852,038,316	2,397,065,025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,853,327,154	4,761,332,267	9,447,260,885	9,701,387,762
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1,676,762,442	1,381,322,429	4,224,827,182	3,316,465,534
11. Thu nhập khác	31		231,843,351	-	231,852,140	29,999,888
12. Chi phí khác	32		-	1,534,905	-	1,281,342,556
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		231,843,351	(1,534,905)	231,852,140	(1,251,342,668)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,908,605,793	1,379,787,524	4,456,679,322	2,065,122,866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		381,721,159	276,264,486	891,335,865	413,331,554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,526,884,634	1,103,523,038	3,565,343,457	1,651,791,312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2022

LẬP BẢNG

*(Chữ ký)*

*Trần Ngọc Châu*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

*Huỳnh Chiện Trì*



*Trần Hoàng Khện*

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

((Mẫu số B-03/DN - Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**QUÝ 2 NĂM 2022**

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau  
Mã số thuế: 2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		116,242,368,130	80,516,365,010
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20,259,974,209)	(11,192,509,712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(363,122,198)	(661,191,340)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,205,730,743)	(197,853,373)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(650,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,140,487,630	4,056,624,662
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(69,227,565,335)	(60,841,374,576)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</b>	<b>20</b>		<b>31,326,463,275</b>	<b>11,030,060,671</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60,820,620)	(388,384,708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)</b>	<b>30</b>		<b>(60,820,620)</b>	<b>(388,384,708)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29,781,551,152)	(7,856,706,152)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</b>	<b>40</b>		<b>(29,781,551,152)</b>	<b>(7,856,706,152)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,484,091,503</b>	<b>2,784,969,811</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,903,236,992	30,965,514,279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>29,387,328,495</b>	<b>33,750,484,090</b>



Trần Hoàng Khôn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Chiên Trì

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2022

LẬP BẢNG

Trần Ngọc Thùy

**PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**QUÝ 2 NĂM 2022**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
<b>I - THUẾ</b>	<b>10</b>	<b>1,114,176,593</b>	<b>1,587,563,124</b>	<b>1,643,134,600</b>	<b>3,762,497,355</b>	<b>4,330,347,698</b>	<b>546,326,250</b>
1. Thuế GTGT H.bán n. địa	11	(422,822,980)	56,091,071	-	56,091,071	-	(366,731,909)
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	14						-
4. Thuế TNDN	15	1,023,731,973	(194,744,847)	-	314,869,859	1,023,731,973	314,869,859
5. Thu trên vốn	16		12,857,800	12,857,800	13,981,400	13,981,400	-
6. Thuế tài nguyên	17	513,267,600	1,710,359,100	1,627,276,800	3,333,660,300	3,248,739,600	598,188,300
7. Thuế nhà đất, đất PNN	18	-			28,894,725	28,894,725	-
8. Tiền thuê đất	19						-
9. Các loại thuế khác	20		3,000,000	3,000,000	15,000,000	15,000,000	-
<b>II - Các khoản phải nộp</b>	<b>30</b>	<b>876,525,331</b>	<b>2,633,600,835</b>	<b>3,529,027,953</b>	<b>5,624,505,406</b>	<b>6,661,578,692</b>	<b>(160,547,955)</b>
1. Các khoản phụ thu TNC	31		93,648,366	93,648,366	170,113,789	170,113,789	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	1,037,073,287	1,857,564,732	2,752,991,850	4,757,422,005	5,794,495,291	1
3. Các khoản phạt	33		248,008,658	248,008,658	248,802,378	248,802,378	-
4. Thu trên vốn (CT)	34	-					-
5. Phí cấp quyền khai thác			434,379,079	434,379,079	448,167,234	448,167,234	-
6. Khoản phải nộp khác		(160,547,956)					(160,547,956)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>1,990,701,924</b>	<b>4,221,163,959</b>	<b>5,172,162,553</b>	<b>9,387,002,761</b>	<b>10,991,926,390</b>	<b>385,778,295</b>

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm này : 1 114 176 593  
 Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp 1 023 731 973

**PHẦN III**  
**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI**  
**THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**  
**QUÝ 2 NĂM 2022**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4
<b>I - Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	1 395 618 406	x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 481 725 371	
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15) <i>trong đó</i>	12	1 690 758 586	
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 690 758 586	
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	1 186 585 191	x
<b>II - Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		x
<b>III - Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		x
<b>IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	- 422 822 980	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 611 363 943	
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 555 272 872	
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ ( 46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	- 366 731 909	

**Ghi chú :** Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC  
QUÝ 2 NĂM 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Cung cấp nước sinh hoạt, ...
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm )
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 và Báo cáo tài chính năm 2021 áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

**V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:**

- Việc so sánh các chỉ tiêu thuộc Quý 2 năm 2022 với cùng kỳ năm trước là đủ điều kiện để so sánh.
- Bảng biến động của vốn Chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn Chủ sở hữu	Vốn CSH	Quỹ DTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	155,349,000,000	1,662,994,978	892,111,096	10,048,949,596
- Tăng vốn trong năm trước	-			9,773,117,003
- Trích quỹ đầu tư phát triển		175,973,592		(175,973,592)
- Quỹ khác của chủ sở hữu			-	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Giảm vốn trong năm trước				(1,507,538,098)
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1,759,735,927)
- Trả cổ tức và giảm khác				(6,586,797,600)
Số dư cuối năm trước chuyển sang đầu năm nay	155,349,000,000	1,838,968,570	892,111,096	9,792,021,382
- Tăng vốn trong kỳ			-	1,526,884,634
- Trích quỹ đầu tư phát triển		182,341,212		
- Quỹ khác của chủ sở hữu				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Giảm vốn trong kỳ do phân phối lợi nhuận				3,621,008,398
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				182,341,212
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				1,954,623,400
- Trích quỹ thưởng của người quản lý				293,193,509
Số dư cuối kỳ chuyển kỳ sau	155,349,000,000	2,021,309,782	892,111,096	5,267,739,497
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,267,739,497			

3. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cổ phần	Số cổ phần CK
+ Vốn góp của Nhà nước (71,49%)	111,057,000,000	134,360,000,000	13,436,000	11,105,700
+ Vốn góp của các đối tượng khác (28,51%)	44,292,000,000	20,989,000,000	2,098,900	4,429,200
<b>Cộng:</b>	<b>155,349,000,000</b>	<b>155,349,000,000</b>	<b>15,534,900</b>	<b>15,534,900</b>

4. Các biến động về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn chủ sở hữu	155,349,000,000	155,349,000,000
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
- Vốn cuối kỳ	<b>155,349,000,000</b>	<b>155,349,000,000</b>
+ Các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	2,021,309,782	1,838,968,570
- Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu	892,111,096	892,111,096
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,608,260,974	-
+ Lợi nhuận chưa phân phối	<b>5,267,739,497</b>	<b>9,792,021,382</b>
- Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước	1,699,956,563	18,904,379
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	2,439,477	9,773,117,003
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	3,565,343,457	-

VI. Những thông tin khác

Số dư đầu năm đã được điều chỉnh theo số cuối năm trước trên cơ sở báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

Số phát sinh trong năm, phát sinh thêm các khoản điều chỉnh theo Biên bản và Quyết định kết luận kiểm tra thuế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, đã được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua./.

DANH SÁCH CÁC XÍ NGHIỆP, CHI NHÁNH TRỰC THUỘC:

		Mã số thuế
Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau	2000101918
1. Xí nghiệp Cấp nước Cà Mau 1	Đường Lý Thường Kiệt, khóm 9, phường 6, T.phố Cà Mau	2000101918-024
2. Xí nghiệp Cấp nước Cà Mau 2	Số 931 Ngô Quyền, phường Tân Xuyên, T.phố Cà Mau	2000101918-025
3. Chi nhánh Cấp nước huyện Đầm Dơi	Đường Trần Văn Phú, khóm 4, thị trấn Đầm Dơi	2000101918-007
4. Chi nhánh Cấp nước huyện Cái Nước	Số 294 Phan Ngọc Hiển, khóm 1, thị trấn Cái Nước	2000101918-005
5. Chi nhánh Cấp nước huyện Phú Tân	Khóm 2, thị trấn Cái Đồi Vàm, huyện Phú Tân	2000101918-022
6. Chi nhánh Cấp nước huyện Trần Văn Thời	Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời	2000101918-008
7. Chi nhánh Cấp nước Sông Đốc	Khóm 11, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	2000101918-026
8. Chi nhánh Cấp nước huyện Thới Bình	Khóm 1, thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình	2000101918-020
9. Chi nhánh Cấp nước huyện Ngọc Hiển	Khóm 8, thị trấn Gạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	2000101918-023
10. Chi nhánh Cấp nước huyện U Minh	Khóm 2, thị trấn U Minh, huyện U Minh	2000101918-021
11. Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn	Khu vực 1, Khóm 2, thị trấn Năm Căn	2000101918-003

\* Các Xí nghiệp, Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân, có bộ phận kế toán nhưng không hạch toán riêng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Trần Ngọc Thùy*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Huỳnh Chiện Trừ*

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2022



*Trần Hoàng Khên*